

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban điều hành	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06- 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	08 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014	12 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Du lịch Đắc Lắc theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắc Lắc. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000177738 ngày 31/03/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắc Lắc, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/04/2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 32/QĐ - SGDHN ngày 19/01/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DLD. Ngày giao dịch chính thức là 08/04/2011.

Vốn điều lệ: 93.074.150.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014: 93.074.150.000 đồng.

2. Trục sở hoạt động

Trụ sở chính

Địa chỉ : số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc
Điện thoại : +84 (500) 3852324
Fax : +84 (500) 3852865
Email : daklaktourist@daklaktourist.com.vn
Website : www.daklaktourist.com.vn
Mã số thuế : 6000177738

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 05 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc):

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;
Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Khách sạn Cao Nguyên;
Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Khách sạn Thành Công;
Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.
- Khu du lịch Hồ Lắk;
Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắc Lắc.
- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;
Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.

3. Ngành nghề hoạt động

- Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch	15/05/2012	-
Ông Lê Trung Châu	Phó Chủ tịch	15/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Sáu	Thành viên	15/05/2012	-
Ông Võ Ngọc Xuân	Thành viên	15/05/2012	-
Ông Trần Hồng Tâm	Thành viên	15/05/2012	10/06/2014
Ông Trần Đại Nghĩa	Thành viên	10/06/2014	-

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Trưởng ban	15/05/2012	-
Bà Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên	15/05/2012	-
Bà Nguyễn Thị Mười	Thành viên	15/05/2012	-

4.3 Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Trung Châu	Tổng Giám đốc	16/05/2012	28/02/2014
Ông Trương Đức Hùng	Tổng Giám đốc	28/02/2014	-
Ông Nguyễn Danh Ngọc	P. Tổng Giám đốc	16/05/2012	-
Ông Trương Đức Hùng	P. Tổng Giám đốc	12/11/2012	28/02/2014
Bà Nguyễn Thị Sáu	Kế toán trưởng	16/05/2012	-

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 38.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phó Quang, phường 9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 Fax: +84 (8) 3 999 00 90
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com
Số: 2213/15/BCKT/AUD-VVALUES



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập ngày 07 tháng 04 năm 2015 (từ trang 08 đến trang 38) của Công ty Cổ phần Du Lịch Đak Lak (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 21 tháng 03 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2141-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.889.799.571	15.316.383.243
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	2.848.401.358	3.167.527.006
111	1. Tiền		2.848.401.358	3.167.527.006
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		550.000.000	550.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	550.000.000	550.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.456.744.301	9.326.749.129
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	3.657.492.156	3.256.479.198
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	684.849.214	6.002.466.650
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	114.402.931	67.803.281
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	1.846.894.174	1.474.299.239
141	1. Hàng tồn kho		1.846.894.174	1.474.299.239
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.187.759.738	797.807.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	23.871.876	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		341.672.081	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24.308	24.308
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	822.191.473	797.783.561
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		185.325.693.674	177.465.983.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		177.394.996.721	175.123.780.726
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	177.394.996.721	175.119.780.726
222	- Nguyên giá		214.976.102.510	208.201.641.640
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.581.105.789)	(33.081.860.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	-	4.000.000
228	- Nguyên giá		83.279.000	83.279.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.279.000)	(79.279.000)
240	III. Bất động sản đầu tư	5.11	6.681.841.286	-
241	- Nguyên giá		12.131.503.074	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.449.661.788)	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.12	515.750.000	515.750.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		332.240.000	332.240.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		183.510.000	183.510.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		733.105.667	1.826.452.300
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	733.105.667	1.826.452.300
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		196.215.493.245	192.782.366.269

Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		114.308.642.529	103.171.904.342
310	I. Nợ ngắn hạn		17.002.752.736	21.894.898.585
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	7.914.428.000	14.800.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.15	3.962.171.464	2.533.402.421
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	292.019.165	61.266.372
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	1.152.599.503	983.497.787
315	5. Phải trả người lao động	5.18	1.123.814.185	1.253.438.703
316	6. Chi phí phải trả	5.19	1.209.305.352	363.782.108
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	1.383.082.584	1.996.697.355
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(34.667.517)	(97.186.161)
330	II. Nợ dài hạn		97.305.889.793	81.277.005.757
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.21	74.325.000	62.805.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.22	97.231.564.793	81.123.878.177
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		-	90.322.580
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		81.906.850.716	89.610.461.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.23	81.906.850.716	89.610.461.927
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.074.150.000	93.074.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		422.956.557	211.046.387
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.103.891.167	811.715.327
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.694.147.008)	(4.486.449.787)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		196.215.493.245	192.782.366.269

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.1	2.664,32	2.075,99

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

khánh

VÔ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng

Sáu

NGUYỄN THỊ SÁU

Tổng Giám đốc



Hùng

TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	67.805.321.653	71.582.054.887
03	2. Các khoản giảm trừ		-	80.790.207
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	67.805.321.653	71.501.264.680
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	59.172.379.482	64.266.244.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.632.942.171	7.235.020.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	137.687.374	271.851.460
22	7. Chi phí tài chính	6.4	9.117.811.377	8.944.684.409
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.117.811.377	8.944.684.409
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	867.587.719	964.458.182
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	6.407.693.809	6.115.345.764
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.622.463.360)	(8.517.616.448)
31	11. Thu nhập khác	6.7	135.327.530	1.162.815.052
32	12. Chi phí khác	6.8	125.656.737	86.296.058
40	13. Lợi nhuận khác		9.670.793	1.076.518.994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.612.792.567)	(7.441.097.454)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.612.792.567)	(7.441.097.454)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6.10	(818)	(799)

Tp. Buon Ma Thuot, ngày 07 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ SÁU

Tổng Giám đốc




 TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.612.792.567)	(7.441.097.454)
	2. Điều chỉnh các khoản		18.933.481.435	18.224.017.650
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.952.906.663	9.508.103.101
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(124.962)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(137.111.643)	(228.769.860)
06	- Chi phí lãi vay		9.117.811.377	8.944.684.409
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.320.688.868	10.782.920.196
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(361.744.537)	(304.234.974)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(372.594.935)	199.545.802
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(461.758.116)	785.627.500
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.069.474.757	1.349.268.246
13	- Tiền lãi vay đã trả		(8.502.488.133)	(8.357.572.154)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(178.714.176)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		142.320.000	147.262.500
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(163.800.000)	(216.727.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.670.097.904	4.207.375.364
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.348.574.773)	(2.646.780.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		137.111.643	214.617.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.211.463.130)	(2.432.163.032)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		24.515.931.139	2.190.216.845
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(15.293.816.523)	(3.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.222.114.616	(809.783.155)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(319.250.610)	965.429.177
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.167.527.006	2.202.097.829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		124.962	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	2.848.401.358	3.167.527.006

Tp. Buon Ma Thuot, ngày 07 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

khánh

llk



VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

NGUYỄN THỊ SÁU

TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán phân bón;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Mua bán nông sản.

1.4 Tình hình lao động

Số nhân viên đến 31/12/2014 là: 248 người.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban điều hành Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối năm kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	5 - 10 năm

4.5 Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

- Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.6 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.7 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.
- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc 14 - 30 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là tiền thuê mặt bằng trả trước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí phạt chậm nộp tiền chuyển quyền sử dụng đất phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.15 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3303
RÁC
IEM
Ct
1/15

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.18 Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.19 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.20 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.23 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22% (năm trước thuế suất là 25%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt		432.482.921		1.386.949.120
	- VND		415.802.021		1.370.268.220
	- USD	791,00	16.805.586	791,00	16.680.900
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng		2.406.505.610		1.780.577.886
	- VND		2.366.705.329		1.753.563.333
	- USD	1.873,32	39.800.557	1.284,99	27.014.553
5.1.3	Tiền đang chuyển		9.287.865		-
5.1.4	Các khoản tương đương tiền		-		-
	Tổng cộng	2.664,32	2.848.401.358	2.075,99	3.167.527.006

5.2 Đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	550.000.000	550.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột	300.000.000	300.000.000
Cộng	550.000.000	550.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng tại Khách Sạn Sài Gòn Ban Mê	2.267.410.372	1.961.558.824
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	549.150.002	259.366.079
- Các đối tượng khác	840.931.782	1.035.554.295
Cộng	3.657.492.156	3.256.479.198

5.4 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty SXTM Lý Bảo Minh	335.446.327	335.446.327
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bắc Quang	292.110.720	292.110.720
- Các đối tượng khác	57.292.167	5.374.909.603
Cộng	684.849.214	6.002.466.650

5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền cổ phần bán cho lao động nghèo	29.308.200	52.608.200
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	83.079.297	14.152.328
- Phải thu khác	2.015.434	1.042.753
Cộng	114.402.931	67.803.281

5.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.6.1	Nguyên liệu, vật liệu	460.509.888	384.897.684
5.6.2	Công cụ, dụng cụ	66.105.810	61.988.250
5.6.3	Hàng hóa	1.320.278.476	1.027.413.305
5.6.4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		1.846.894.174	1.474.299.239

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	23.871.876	-
Cộng	23.871.876	-

Tình hình biến động như sau :

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	-	-
- Phát sinh trong năm	66.293.182	531.610.000
- Phân bổ trong năm	(42.421.306)	(531.610.000)
Số cuối năm	23.871.876	-

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	647.241.473	655.833.561
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	174.950.000	141.950.000
Cộng	822.191.473	797.783.561

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BAK LAK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
I. Nguyên giá	158.665.118,623	47.008.279,078	1.276.408,725	1.251.835,214	208.201.641,640
2. Tăng trong năm	18.551.814,195	354.149,749	-	-	18.905.963,944
- Mua sắm trong năm	-	168.800,000	-	-	168.800,000
- Đ/từ XD/CB h/hiành	18.551.814,195	185.349,749	-	-	18.737.163,944
3. Giảm trong năm	12.131.503,074	-	-	-	12.131.503,074
- Chuyển sang BDS dầu tự	12.131.503,074	-	-	-	12.131.503,074
4. Số cuối năm	165.085,429,744	47.362,428,827	1.276.408,725	1.251.835,214	214.976,102,510
II. Giá trị hao mòn					-
1. Số đầu năm	21.572.185,003	9.387,347,315	1.167,963,100	954,365,496	33.081.860,914
2. Tăng trong năm	5.225.824,390	4.499,528,217	108,445,625	115,108,431	9.948,906,663
- Khấu hao trong năm	5.225,824,390	4.499,528,217	108,445,625	115,108,431	9.948,906,663
3. Giảm trong năm	5.449,661,788	-	-	-	5.449,661,788
- Chuyển sang BDS dầu tự	5.449,661,788	-	-	-	5.449,661,788
4. Số cuối năm	21.348,347,605	13.886,875,532	1.276,408,725	1.069,473,927	37,581,105,789
III. Giá trị còn lại					-
1. Tại ngày đầu năm	137.092,933,620	37.620,931,763	108,445,625	297,469,718	175,119,780,726
2. Tại ngày cuối năm	143,737,082,139	33,475,553,295	-	182,361,287	177,394,996,721

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.623.993.504 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản thế chấp, cầm cố: 176.868.794,968 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy vì tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá	32.000.000	51.279.000	83.279.000
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	32.000.000	51.279.000	83.279.000
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	28.000.000	51.279.000	79.279.000
2. Tăng trong năm	4.000.000	-	4.000.000
- Khấu hao trong năm	4.000.000	-	4.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	32.000.000	51.279.000	83.279.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	4.000.000	-	4.000.000
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.279.000 đồng.

5.11 Bất động sản đầu tư

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	12.131.503,074	12.131.503,074
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	12.131.503,074	12.131.503,074
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	5.449.661,788	5.449.661,788
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	5.449.661,788	5.449.661,788
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	6.681.841,286	6.681.841,286

Bất động sản đầu tư gồm:

- Tàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀI GÒN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.14.1	Vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
5.14.2	Vay dài hạn đến hạn trả	7.914.428.000	4.800.000.000
	Tổng cộng	7.914.428.000	14.800.000.000

5.14.1 Vay ngắn hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
- 10.000.000.000		- 10.000.000.000	
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn			
Cộng		10.000.000.000	

5.14.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Số cuối năm		Số đầu năm	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk ⁽¹⁾		6.424.000.000	
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk ⁽²⁾		1.490.428.000	
Cộng		7.914.428.000	

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010.
(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HDTTDH-DN ngày 28/04/2014.
(Xem thuyết minh 5.22_Vay và nợ dài hạn)

5.15 Phải trả người bán

Số cuối năm		Số đầu năm	
- Công ty TNHH TM-DT-XD phát triển Sài Gòn		1.796.913.784	
- Phải trả người bán tại khách sạn Sài Gòn Ban Mê		989.520.627	
- Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Xanh		489.516.596	
- Công ty TNHH TMĐV và DL Thái Hùng Ban Mê		101.514.610	
- Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN tại Tỉnh DL		97.146.033	
- CN Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN tại Tỉnh DL		96.423.000	
- DNTN Đức Minh		46.929.000	
- Công ty NGK Pepsi co		80.355.743	
- Công ty CP Trang Trí Nội Thất Việt Can		5.659.499	
- Các đối tượng khác		305.121.572	
Cộng		3.962.171.464	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LẮK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.22 Vay và nợ dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
97.231.564.793	81.123.878.177
Chi tiết gồm:	
Vay dài hạn	81.123.878.177
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đăk Lăk (1)	84.699.878.177
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM-CN Đăk Lăk (2)	12.531.686.616
Nợ dài hạn	97.231.564.793
Cộng	
81.123.878.177	81.123.878.177

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (án hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đăk Lăk. Lãi suất trong năm áp dụng từ 10%/năm đến 15%/năm.

- Tài sản thế chấp:
 - + Quyền sử dụng đất thuộc tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HDT.C.1 ngày 12/10/2009.
 - + Quyền sử dụng đất thuộc tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HDT.C.2 ngày 12/10/2009.

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đăk Lăk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HBTTDH-DN ngày 28/04/2014. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bổ đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Kế ước nhận nợ.
- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 84 tháng.
- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đăk Lăk.
- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuộc tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 26/03/2014.

SCT 1/16/15

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5.23 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem phụ lục 01.

5.23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN)	28,86%	26.862.520.000	28,86%	26.862.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7,96%	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	50,81%	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000
- Tổng Công ty Bến Thành	12,37%	11.509.060.000	12,37%	11.509.060.000
Cộng		93.074.150.000		93.074.150.000

5.23.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	9.307.415	9.307.415
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

5.23.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(4.486.449.787)	2.954.647.667
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7.612.917.529)	(7.441.097.454)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	(594.904.654)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(211.910.170)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	(292.175.840)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(90.818.644)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.694.271.970)	(4.486.449.787)

Lợi nhuận sau thuế năm 2012 được Công ty phân phối Đại hội quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2013/NQ-DHBCD ngày 26/04/2013.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BAK LAK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BVT; VND)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Chi tiết gồm:	
Tổng doanh thu	67.805.321.653
- Doanh thu bán hàng hóa	12.350.400.532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.454.921.121
+ Tham quan hưởng dẫn du lịch	6.468.497.529
+ Vận chuyển du lịch	1.678.426.005
+ Phòng ngủ	13.900.380.954
+ Hàng ăn, giải khát	28.012.058.416
+ Phí dịch vụ	827.541.634
+ Xông hơi, xoa bóp	-
+ Motel bằng	2.962.525.759
+ Các dịch vụ khác	1.605.490.824
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
-	-
80.790.207	80.790.207
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	80.790.207
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.501.264.680
Năm nay	67.805.321.653
Năm trước	71.582.054.887
15.054.122.949	56.527.931.938
6.269.069.210	6.269.069.210
1.472.662.606	1.472.662.606
13.809.046.926	13.809.046.926
28.012.058.416	28.012.058.416
827.541.634	827.541.634
702.955.742	702.955.742
350.090.903	350.090.903
2.442.522.435	2.442.522.435
1.588.852.472	1.588.852.472
80.790.207	80.790.207
-	-
80.790.207	80.790.207
6.2 Giá vốn	67.805.321.653
Chi tiết gồm:	
- Giá vốn hàng hóa đã bán	10.928.135.758
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	48.244.243.724
+ Tham quan hưởng dẫn du lịch	5.449.347.052
+ Vận chuyển du lịch	1.327.608.066
+ Phòng ngủ	10.357.849.899
+ Hàng ăn, giải khát	28.476.915.847
+ Xông hơi, xoa bóp	-
+ Motel bằng	1.526.878.006
+ Các dịch vụ khác	1.105.644.854
Cộng	59.172.379.482
Năm nay	59.172.379.482
Năm trước	64.266.244.233
12.896.592.756	12.896.592.756
10.928.135.758	10.928.135.758
48.244.243.724	48.244.243.724
5.449.347.052	5.449.347.052
1.327.608.066	1.327.608.066
10.357.849.899	10.357.849.899
28.476.915.847	28.476.915.847
-	-
1.526.878.006	1.526.878.006
1.105.644.854	1.105.644.854
59.172.379.482	59.172.379.482
64.266.244.233	64.266.244.233
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	137.687.374
Chi tiết gồm:	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	70.663.643
- Lãi tức, lợi nhuận được chia	66.448.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	575.731
Cộng	137.687.374
Năm nay	137.687.374
Năm trước	271.851.460
94.973.690	94.973.690
133.796.170	133.796.170
43.081.600	43.081.600
271.851.460	271.851.460

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BAK LAK

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Năm nay	Năm trước
6.4 Chi phí tài chính	9.117.811,377	8.944.684,409
Chi tiết gồm:	9.117.811,377	8.944.684,409
- Chi phí lãi vay		
Cộng	9.117.811,377	8.944.684,409
6.5 Chi phí bán hàng	867.587,719	964.458,182
Chi tiết gồm:	867.587,719	964.458,182
- Chi phí nhân viên bán hàng	785.787,379	871.959,154
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.779,155	37.549,776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.021,185	54.949,252
Cộng	867.587,719	964.458,182
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.373.576,276	2.225.348,197
Chi tiết gồm:	2.373.576,276	2.225.348,197
- Chi phí nhân viên quản lý	99.831,411	108.603,951
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.024,194	179.893,200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.314.885,025	1.306.642,285
- Thuế, phí, lệ phí	855.151,033	956.067,808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.474.225,870	1.338.790,323
- Chi phí bằng tiền khác	6.407.693,809	6.115.345,764
Cộng	6.407.693,809	6.115.345,764
6.7 Thu nhập khác	135.327,530	1.162.815,052
Chi tiết gồm:	135.327,530	1.162.815,052
- Điều chỉnh tiền thuê đất năm 2011 theo đơn giá mới	-	1.082.356,653
- Thu tiền hỗ trợ	38.331,476	44.373,341
- Thu nhập khác	96.996,054	36.085,054
Cộng	135.327,530	1.162.815,052
6.8 Chi phí khác	84.800,000	21.768,046
Chi tiết gồm:	84.800,000	21.768,046
- Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuê	84.800,000	21.768,046
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	30.220,724	-
- Tiền thuê đất tại huyện Lắk từ các năm trước	-	13.037,338
- Chi phí khác	10.636,013	51.490,674
Cộng	125.656,737	86.296,058

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.560.969	46.095.796
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	220.133.931	179.891.966
- Điều chỉnh tăng	-	13.037.338
+ Chi phí hóa đơn chứng từ không hợp lệ	84.800.000	21.768.046
+ Các khoản phạt chậm nộp	135.333.931	145.086.582
+ Thuế lao động HDQT, BKS không trực tiếp tham gia DH	66.572.962	133.796.170
- Điều chỉnh giảm	124.962	-
+ Chi tức lợi nhuận được chia	66.448.000	133.796.170
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm	124.962	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(7.459.231.598)	(7.395.001.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm:		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.612.792.567)	(7.441.097.454)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.612.792.567)	(7.441.097.454)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.307.415	9.307.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(818)	(799)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.261.830.573	18.023.110.216
- Chi phí nhân công	14.381.680.035	15.852.263.887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.952.906.663	9.508.103.101
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.888.574.341	4.146.612.594
- Chi phí khác bằng tiền	7.171.744.242	9.596.460.362
Cộng	54.656.735.854	57.126.550.160

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các nghiệp vụ thực hiện trong năm với các bên liên quan

7.1.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban điều hành và các thành viên chi chốt của Công ty:

Chỉ tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng	593.100.261	767.445.417
Thù lao	135.333.931	243.868.935
Cộng	728.434.192	1.011.314.352

7.1.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Công ty mẹ (50,81%)
2	Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư

Các giao dịch phát sinh trong kỳ

Năm nay	Năm trước
1.926.946.493	1.016.316.358
-	2.190.216.845
10.000.000.000	-
823.635.645	-
680.000.000	719.025.405

Bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn
Vay và thanh toán các khoản vay
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn
+ Vay ngắn hạn
+ Thanh toán tiền vay
+ Lai vay đã trả
+ Lai vay phát sinh trong năm

Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số đầu năm	Số cuối năm
259.366.079	549.150.002
10.000.000.000	-
823.635.645	680.000.000

Phải thu khách hàng
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn
Vay ngắn hạn
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn
Phải trả lại vay
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

7.2 Thông tin về bộ phận
 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

7.2.1 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
 - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
 - Kinh doanh dịch vụ tham quan, du lịch;
 - Các lĩnh vực khác
 Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định là sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay					
Chi tiêu	Nhà hàng, khách sạn	Lữ hành, tham quan	Lĩnh vực khác	Loại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	41,912,439,370	8,146,923,534	17,745,958,749	-	67,805,321,653
2. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41,912,439,370	8,146,923,534	17,745,958,749	-	67,805,321,653
3. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3,077,673,624	1,369,968,416	4,185,300,131	-	8,632,942,171
4. Kết quả kinh doanh không theo bộ phận	(16,245,859,700)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-				
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	(7,612,917,529)				
5. Khả hao và chi phí phân bổ	7,492,520,083	625,292,270	1,835,094,310	-	9,952,906,663
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	18,905,963,944	-	-	-	18,905,963,944
7. Tài sản bộ phận	178,533,510,324	4,456,648,147	8,701,389,872	-	191,691,548,343
8. Tài sản không phân bổ	4,523,819,940				
Tổng tài sản	196,215,368,283				
9. Nợ phải trả và bộ phận	110,403,026,416	44,882,990	761,579,368	-	111,209,488,774
10. Nợ phải trả không phân bổ	3,099,153,755				
Tổng nợ phải trả	114,308,642,529				

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

331
 CH M
 TQ
 4U
 71

Năm trước

Chi tiêu	Nhà hàng, khách sạn	Lữ hành, tham quan	Lĩnh vực khác	Loại	Tổng công doanh nghiệp
1. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	43.701.778,570	7.741.731.816	20.138.544,501	-	71.582.054.887
2. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.701.778,570	7.741.731.816	20.057.754,294	-	71.501.264,680
3. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	883.138,124	498.500,006	5.853,382,317	-	7.235,020,447
4. Kết quả kinh doanh không theo bộ phận					(14.676,117,901)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
-Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	7.915,033,260	1.420,242,988	172,826,854	-	9.508,103,101
5. Khấu hao và chi phí phân bổ	18.237,246,543	408,332,380	-	-	18.645,578,923
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	173.444,193,077	11.809,601,139	2.538,250,275		187.792,044,491
7. Tài sản không phân bổ					4.990,321,778
8. Tài sản không phân bổ					192.782,366,269
9. Nợ phải trả và bộ phận	99,985,061,991	89,602,920	1,787,859,309	-	101,862,524,220
10. Nợ phải trả không phân bổ					1.309,380,122
Tổng nợ phải trả					103,171,904,342

7.2.2 Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị số sách			Giá trị hợp lý		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.848,401,358	3.167,527,006	2.848,401,358	3.167,527,006	3.167,527,006	
Dầu tư tài chính	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	550,000,000	
Phải thu khách hàng	3.657,492,156	3.256,479,198	3.657,492,156	3.256,479,198	3.256,479,198	
Phải thu khác	114,402,931	67,803,281	114,402,931	67,803,281	67,803,281	
Tài sản tài chính khác	174,950,000	141,950,000	174,950,000	141,950,000	141,950,000	
Cộng	7.345,246,445	7.183,759,485	7.345,246,445	7.183,759,485	7.183,759,485	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	105,145,992,793	95,923,878,177	105,145,992,793	95,923,878,177	95,923,878,177	
Phải trả người bán	3,962,171,464	2,533,402,421	3,962,171,464	2,533,402,421	2,533,402,421	
Phải trả khác	1,457,407,584	2,059,502,355	1,457,407,584	2,059,502,355	2,059,502,355	
Chi phí phải trả	1,209,305,352	363,782,108	1,209,305,352	363,782,108	363,782,108	
Cộng	111,774,877,193	100,880,565,061	111,774,877,193	100,880,565,061	100,880,565,061	

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở danh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro và các hạn mức rủi ro định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các danh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 trên cơ sở giá trị ng thuận. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban điều hành danh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tồn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

12
11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban điều hành của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Ban điều hành đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.4.3

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản trả tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	7.914.428.000	97.231.564.793	105.145.992.793
Phải trả cho người bán	3.962.171.464	-	3.962.171.464
Chi phí phải trả	1.209.305.352	-	1.209.305.352
Các khoản phải trả khác	1.383.082.584	74.325.000	1.457.407.584
Cộng	14.468.987.400	97.305.889.793	111.774.877.193
Số đầu năm			
Vay và nợ	14.800.000.000	81.123.878.177	95.923.878.177
Phải trả cho người bán	2.533.402.421	-	2.533.402.421
Chi phí phải trả	363.782.108	-	363.782.108
Các khoản phải trả khác	1.996.697.355	62.805.000	2.059.502.355
Cộng	19.693.881.884	81.186.683.177	100.880.565.061

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.

7.5 Một số chỉ tiêu danh gia khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm trước	Năm nay
1. Bộ trị cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bộ trị cơ cấu tài sản	%	7,94	5,55
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	92,06	94,45
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%		
1.2. Bộ trị cơ cấu nguồn vốn			
- Ngủ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	53,52	58,26
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	46,48	41,74
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,14	0,64
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,63	0,53
2.3. Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,14	0,17
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	10,12	12,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(10,41)	(11,23)
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	36,32	34,86
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	(3,78)	(3,91)
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(7,97)	(8,88)
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0,36	0,35
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4,19	9,84
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	45,42	40,83
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	24,02	-10,69

7.6

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

7.7

Số hiệu số sách

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán, Số năm trước trên Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số hiệu tên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng.

Tp. Buon Ma Thuot, ngày 07 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



VŨ THỊ PHƯƠNG KHÁNH NGUYỄN THỊ SÁU TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tại chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	93.074.150.000	211.046.387	811.715.327	2.954.647.667	97.051.559.381
- Tăng trong năm	-	-	-	(7.441.097.454)	(7.441.097.454)
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
2. Số dư đầu năm nay	93.074.150.000	211.046.387	811.715.327	(4.486.449.787)	89.610.461.927
- Tăng trong năm	-	211.910.170	292.175.840	(7.612.792.567)	(7.108.706.557)
- Giảm trong năm	-	-	-	594.904.654	594.904.654
3. Số dư cuối năm nay	93.074.150.000	422.956.557	1.103.891.167	(12.694.147.008)	81.906.850.716

Người lập biểu

VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ SÁU

TP. Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2015



TRƯỜNG ĐỨC HÙNG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính